



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG - SEPARATE INCOME STATEMENT

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính (Currency Unit): VND

Chỉ tiêu - Items	Mã số Code	Quý 1 - Quarter 1		Lũy kế	Lũy kế
		Năm 2025	Năm 2024	ngày 31/03/2025	ngày 31/03/2024
		Year 2025	Year 2024	Accumulated	Accumulated
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	91.696.011.282	69.336.353.965	91.696.011.282	69.336.353.965
1. Revenue from sale of goods and rendering of services					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	232.536.155	135.560.520	232.536.155	135.560.520
2. Deductions					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	91.463.475.127	69.200.793.445	91.463.475.127	69.200.793.445
3. Net revenues from sale of goods and rendering of services					
4. Giá vốn hàng bán	11	96.018.342.429	62.244.153.835	96.018.342.429	62.244.153.835
4. Costs of goods sold and services rendered					
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(4.554.867.302)	6.956.639.610	(4.554.867.302)	6.956.639.610
5. Gross profit from sale of goods and rendering of services					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.926.662	15.213.483.941	1.926.662	15.213.483.941
6. Income from financial activities					
7. Chi phí tài chính	22	1.063.120.659	975.943.895	1.063.120.659	975.943.895
7. Expenses from financial activities					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.062.060.115	975.850.880	1.062.060.115	975.850.880
- In which: Interest expenses					
8. Chi phí bán hàng	25	2.161.614.286	1.987.614.964	2.161.614.286	1.987.614.964
8. Selling expenses					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.511.248.421	9.270.375.716	8.511.248.421	9.270.375.716
9. General & administration expenses					

Chỉ tiêu - Items	Mã số Code	Quý 1 - Quarter 1		Lũy kế	Lũy kế
		Năm 2025	Năm 2024	ngày 31/03/2025	ngày 31/03/2024
		Year 2025	Year 2024	Accumulated	Accumulated
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(16.288.924.006)	9.936.188.976	(16.288.924.006)	9.936.188.976
10. Operating profit/(loss)					
11. Thu nhập khác	31	139.977.434	71.576.730	139.977.434	71.576.730
11. Other income					
12. Chi phí khác	32	128.828.944		128.828.944	
12. Other expenses					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	11.148.490	71.576.730	11.148.490	71.576.730
13. Other profit /(loss)					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(16.277.775.516)	10.007.765.706	(16.277.775.516)	10.007.765.706
14. Accounting profit/(loss) before tax					
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		482.937.661		482.937.661
15. Enterprise Income Tax expenses					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(530.071.732)		(530.071.732)
16. Deferred Enterprise Income Tax (credit) expenses					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(16.277.775.516)	10.054.899.777	(16.277.775.516)	10.054.899.777
17. Net profit/(loss) after tax					

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2025

Ho Chi Minh City, Vietnam 22 /04/ 2025

Người lập và kế toán trưởng
Preparer/Chief Accountant

Chủ tịch hội đồng quản trị
Chairman



TRẦN NGỌC DŨNG



VEERAPONG SAWATYANON



(Ban hành kèm theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG - SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

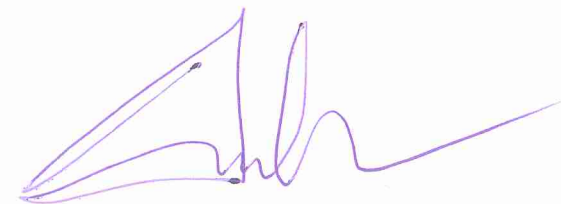
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 - for the year ended 31 March 2025

Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ

Chỉ tiêu	ITEMS	Mã số Code	Năm kết thúc ngày 31/03/2025	Năm kết thúc ngày 31/03/2024
			Current year	Previous year
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Lợi nhuận trước thuế	Profit/ (loss) before tax	01	(16.277.775.516)	10.007.765.706
2. Điều chỉnh cho các khoản	Adjustments for:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	Depreciation of fixed assets and investment properties and amortisation of intangible assets	02	7.398.937.324	7.607.541.387
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	Foreign exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary accounts denominated in monetary currency	04	(1.004.796)	(3.854.070)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(Profits)/losses from investing activities	05	(862.882)	(15.397.718.933)
- Chi phí lãi vay	Interest expense	06	1.062.060.115	975.850.880
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	Operating profit/(loss) before changes in working capital	08	(7.818.645.755)	3.189.584.970
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(Increase)/decrease in receivables	09	(27.576.839.515)	159.773.802.723
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(Increase)/decrease in inventories	10	(18.382.298.163)	(9.150.414.931)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	Increase/(decrease) in payables (other than interest, corporate income tax)	11	63.312.107.816	(153.681.286.863)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(Increase)/decrease in prepaid expenses	12	2.286.251.954	2.652.095.403
- Tiền lãi vay đã trả	Interest paid	14	(1.062.060.115)	(975.850.880)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	Corporate income tax paid	15	(57.487.541)	(248.097.805)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	Other cash outflows from operating activities	17	(4.631.762.000)	(4.606.202.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	Net cash flows from/(used in) operating activities	20	6.069.266.681	(3.046.369.383)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Purchase, construction of fixed assets and other long-term assets	21		(2.510.083.715)

Chỉ tiêu	ITEMS	Mã số Code	Năm kết thúc ngày 31/03/2025	Năm kết thúc ngày 31/03/2024
			Current year	Previous year
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(11.750.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24	63.000.000	63.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Payments for investments in other entities	25	(12.210.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	Interest and dividends received	27	862.882	15.397.718.933
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	Net cash flows from/ (used in) investing activities	30	(12.146.137.118)	1.200.635.218
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
3. Tiền thu từ đi vay	Drawdown of borrowings	33	50.833.161.342	54.317.890.223
4. Tiền trả nợ gốc vay	Repayment of borrowings	34	(43.406.883.678)	(51.947.698.770)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	Payment of principal of finance lease liabilities	35	(1.546.478.214)	(3.165.604.467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	Net cash flows from/(used in) financing activities	40	5.879.799.450	(795.413.014)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	Net increase/(decrease) in cash [and cash equivalents]	50	(197.070.987)	(2.641.147.179)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	Cash [and cash equivalents] at beginning of period	60	744.480.849	9.288.828.430
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	Impact of exchange rate fluctuation	61	353.297	1.076.361
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	Cash and cash equivalents] at end of period	70	547.763.159	6.648.757.612

Người lập và kế toán trưởng
Preparer/Chief Accountant



TRẦN NGỌC DŨNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2025

Ho Chi Minh City, Vietnam 22 /01/ 2025

Chủ tịch hội đồng quản trị

Chairman



VEERAPONG SAWATYANON





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG - SEPARATE BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 - as at 31 March 2025

Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ

TÀI SẢN	ASSETS	Mã số Code	Ngày 31/03/2025 Ending balance	Ngày 31/12/2024 Beginning balance
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	A - SHORT-TERM ASSETS	100	563.018.144.199	518.259.552.592
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	I. Cash and cash exchangeable	110	547.763.159	744.480.849
1. Tiền	1. Cash	111	488.919.545	685.917.696
2. Các khoản tương đương tiền	2. Cash exchangeable	112	58.843.614	58.563.153
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	II. Short-term financial investments	120	375.000	375.000
1. Chứng khoán kinh doanh	1. Trading securities	121	573.500	573.500
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	2. Provision for lost due to the decrease in prices of trading securities	122	(198.500)	(198.500)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	III. Short-term receivables	130	395.552.284.955	370.787.352.464
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1. Short-term Receivables from Customers	131	376.109.358.520	352.818.133.271
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	2. Prepayment to suppliers	132	1.203.665.722	365.955.632
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	3. Receivables short-term loans	135	189.000.000	252.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	4. Other receivables	136	18.261.897.709	17.562.900.552
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5. Provision for bad short-term receivables (*)	137	(211.636.996)	(211.636.996)
IV. Hàng tồn kho	IV. Inventories	140	69.725.520.632	51.343.222.469
2. Hàng tồn kho	1. Inventory	141	78.424.993.081	60.042.694.918
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	2. Provision for decline in inventory (*)	149	(8.699.472.449)	(8.699.472.449)
V. Tài sản ngắn hạn khác	V. Provision for decline in inventory	150	97.192.200.453	95.384.121.810
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1. Short-term prepaid expenses	151	1.305.169.345	2.246.649.225
2. Thuế GTGT được khấu trừ	2. Input VAT	152	95.828.733.445	93.137.472.585
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	B - LONG-TERM ASSETS	200	302.013.402.962	298.547.112.360
I. Các khoản phải thu dài hạn	I. Long-term receivables	210	2.414.805.684	2.414.805.684
1. Phải thu về cho vay dài hạn	1. Long-term loan receivable	215	467.663.309	467.663.309

TÀI SẢN	ASSETS	Mã số Code	Ngày 31/03/2025 Ending balance	Ngày 31/12/2024 Beginning balance
2. Phải thu dài hạn khác	2. Long-term others receivable	216	1.947.142.375	1.947.142.375
II. Tài sản cố định	II. Fixed assets	220	160.500.554.956	167.471.653.230
1. TSCĐ hữu hình	1. Tangible fixed assets	221	124.041.733.952	130.112.301.965
- Nguyên giá	- The original price	222	478.204.095.002	478.204.095.002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- Accumulated depreciation (*)	223	(354.162.361.050)	(348.091.793.037)
2. TSCĐ thuê tài chính	2. Financial lease assets	224	28.556.531.354	29.292.214.566
- Nguyên giá	- The original price	225	32.538.817.699	32.538.817.699
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- Accumulated depreciation (*)	226	(3.982.286.345)	(3.246.603.133)
3. TSCĐ vô hình	3. Intangible fixed assets	227	7.902.289.650	8.067.136.699
- Nguyên giá	- The original price	228	15.615.132.992	15.615.132.992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- Accumulated depreciation (*)	229	(7.712.843.342)	(7.547.996.293)
III. Bất động sản đầu tư	III. Invested real estate	230	36.290.258.992	36.718.098.042
- Nguyên giá	- The original price	231	43.378.125.925	43.378.125.925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- Accumulated depreciation (*)	232	(7.087.866.933)	(6.660.027.883)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	IV. Long-term financial investments	240	1.540.000.000	1.540.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1. Capital Construction in Progress	242	1.540.000.000	1.540.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	V. Long-term financial investments	250	61.950.000.000	49.740.000.000
2. Đầu tư vào công ty con	2. Subsidiary company investments	251	61.950.000.000	49.740.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	VI. Other long term assets	260	39.317.783.330	40.662.555.404
1. Chi phí trả trước dài hạn	1. Long-term prepaid expenses	261	37.663.382.529	39.008.154.603
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2. Deferred income tax assets	262	1.654.400.801	1.654.400.801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	TOTAL ASSETS	270	865.031.547.161	816.806.664.952
C - NỢ PHẢI TRẢ	C - LIABILITIES	300	428.119.534.293	361.991.202.508
I. Nợ ngắn hạn	I. Current liabilities	310	417.280.895.185	351.123.943.229
1. Phải trả người bán ngắn hạn	1. Payables to seller: short-term	311	266.545.197.162	210.800.589.653
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2. Short term Advances Received from the Customers	312	1.033.634.877	1.556.930.665
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3. Taxes and Obligations to State Budget	313	3.310.498.384	3.329.917.252
4. Phải trả người lao động	4. Payables to employees	314	5.752.862.000	136.050.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	5. Others expahjn: short-term	315	6.596.319.163	5.051.033.202



TÀI SẢN	ASSETS	Mã số Code	Ngày 31/03/2025 Ending balance	Ngày 31/12/2024 Beginning balance
7. Phải trả ngắn hạn khác	7. Other short-term payables	319	66.706.379.349	65.787.128.917
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	8. Short-term borrowings and financial leases	320	67.336.004.250	61.456.204.800
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9. Reward and Welfare Fund	322		3.006.087.940
II. Nợ dài hạn	II. Long-term liabilities	330	10.838.639.108	10.867.259.279
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	1. Long-term Unrealized Revenue	336	405.480.785	434.100.956
2. Phải trả dài hạn khác	2. Others long term payables	337	17.000.000	17.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3. Long-term borrowings and finance lease	338	10.365.150.073	10.365.150.073
4. Dự phòng phải trả dài hạn	4. Provision of Long-term Payables	342	51.008.250	51.008.250
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	D - OWNER'S EQUITY	400	436.912.012.868	454.815.462.444
I. Vốn chủ sở hữu	I. Owner's equity	410	436.912.012.868	454.815.462.444
1. Vốn góp của chủ sở hữu	1. Owner's equity invested capital	411	273.664.760.000	273.664.760.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	2. Equity Surplus	412	94.625.673.463	94.625.673.463
3. Cổ phiếu quỹ (*)	3. Fund stocks (*)	415	(425.000.000)	(425.000.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4. Exchange rate difference	417	14.594.981.065	14.594.981.065
5. Quỹ đầu tư phát triển	5. Development Investment Fund	418	5.915.838.779	5.915.838.779
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11. Undistributed Profit	421	48.535.759.561	66.439.209.137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	- Accumulated Undistributed Profit by The End of The Pr	421a	64.813.535.077	87.845.062.791
- LNST chưa phân phối kỳ này	- Undistributed Profit of the Current Period	421b	(16.277.775.516)	(21.405.853.654)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	TOTAL RESOURCES	440	865.031.547.161	816.806.664.952

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2025

Ho Chi Minh City, Vietnam 22 /04/2025

Người lập và kế toán trưởng
Preparer/Chief Accountant



TRẦN NGỌC DŨNG

Chủ tịch hội đồng quản trị
Chairman



VEERAPONG SAWATYANON

RS
S
BROTHERS VI



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà VGR, 177 Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 273.664.760.000 VNĐ.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có các chi nhánh và các công ty con như sau:

Chi nhánh -Branches

Tên chi nhánh - Name	Địa chỉ: Address	Hạch toán kế toán -Accounting
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 2 Siam Brothers Viet Nam Branch No.2	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province	Hạch toán độc lập Independent branch
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 3 Siam Brothers Viet Nam Branch No.3	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province	Hạch toán độc lập Independent branch

SEPARATE NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS
As at 31 March 2025

CORPORATE INFORMATION

Siam Brothers Vietnam Joint Stock Company (“the Company”) is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to Enterprise Registration Certificate No. 0300812161 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 7 July 2008 and 10th amendment dated 16 December 2021

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (“HOSE”) with trading code as SBV in accordance with License No. 145/QĐ-SGDHCM issued by HOSE on May 2017.

The Company’s current principal activities are to produce and trade ropes, fishing nets for the fishing industry, maritime transportation, construction, industrial and agricultural sectors

The Company's head office is located at 5th Floor, VGR Office Building, 177 Hai Ba Trung, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The Company’s charter capital as stipulated in the Enterprise Registration Certificate is VND273,664,760,000

As at 31 March 2025, the Company has branches and subsidiaries as follows:

Các công ty con sở hữu trực tiếp- Directly owned subsidiaries

Tên công ty con - Name	Địa chỉ trụ sở chính - Address	Hoạt động kinh doanh chính Business activit	Tỷ lệ quyền biểu quyết Voting right (%)	Tỷ lệ lợi ích Interest rate (%)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Bán buôn tổng hợp <i>Wholesale synthetic</i>	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời <i>Produce and sales of solar power</i>	100%	100%
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu <i>Siam Brothers Vietnam Global Limited</i>	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	SX dây thùng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản <i>Producing products from plastic</i>	100%	100%

CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1.Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

BASIS OF PREPARATION

1. Accounting standards and system

The consolidated financial statements of the Group, expressed in Vietnam dong (“VND”), are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);

Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);

Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);

Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

2. Applied accounting documentation system

The Group's applied accounting documentation system is the General Journal system

3. Fiscal year

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its separate financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

4. Accounting currency

The separate financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting

SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

1. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of changes in value.

2. Receivables

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, along with the provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the consolidated income statement.

3. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and

Net realizable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials and merchandise - cost of purchase on a weighted average basis.

Finished goods and work in process-cost of direct materials and labor plus attributable manufacturing overheads based on the normal operating capacity on a weighted average basis.

Provision for obsolete inventories

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 16 năm
Phương tiện vận tải	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

7. Bất động sản đầu tư

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, merchandise and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account i

4. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement

5. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement

6. Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	3 – 20 years
Machinery and equipment	2 – 16 years
Means of transportation	5 – 20 years
Office equipment	3 – 10 years
Computer software	3 – 20 years
Land use rights	20 years

7. Investment properties

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

8. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Investment properties are stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation. Investment properties held for capital appreciation are not depreciated but subject to impairment review.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognized is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the company.

Depreciation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset. Plants for lease are depreciated over 25 years.

Investment properties are derecognized when either they have been disposed of or when the investment properties are permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from its disposal. The difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the assets is recognized in the consolidated income statement in the period of retirement or disposal.

8. Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the company is the lessee

Assets held under finance leases are capitalized in the consolidated balance sheet at the inception of the lease at the fair value of the leased assets or, if lower, at the net present value of the minimum lease payments. The principal amount included in future lease payments under finance leases are recorded as a liability. The interest amounts included in lease payments are charged to the consolidated income statement over the lease term to achieve a constant rate on interest on the remaining balance of the finance lease liability.

Capitalized financial leased assets are depreciated using straight-line basis over the estimated useful lives of the asset as the company will obtain ownership by the end of the lease term.

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term..

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

11. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

12. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

9. Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the company incurs in connection with the borrowing of funds and are recorded as expense during the year when they are incurred

10. Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term and long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

Prepaid land rental

The prepaid land rental represents the unamortized balances of advance payments made in accordance with lease contracts. Such prepaid rentals are classified as long-term prepaid expenses for allocation to the consolidated income statement over the remaining lease period, according to Circular 45

11. Investments

Held-for-trading securities.

Held-for-trading securities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the separate income statement..

12. Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the company

13. Accrual for severance pay

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for all employees who have been in service for more than 12 months up to balance sheet date at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service up to 31 December 2008 in accordance with the Labor Code, the Law on Social Insurance and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation will be revised at the end of each reporting year following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Increase or decrease to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the separate income statement.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

+ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

+ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

+ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch; và

+ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labor contract following Article 49 of the Labor Code..

14. Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Group’s reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and

transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the company conducts transactions regularly; and

monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the company conducts transactions regularly.

All exchange differences incurred are taken to the separate income statement

15. Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognized at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognized in profit or loss upon purchase, sale, issue or cancellation of the Company’s own equity instruments.

16. Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to investors as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Group’s Charter and Vietnamese regulatory requirements

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company’s net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting.

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Company’s expansion of its operation or of in-depth investn

Bonus and welfare fund

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

17. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouragement, common benefits and improvement of the employees’ benefits, and presented as a liability on the separate balance sheet.

Dividends

Dividends proposed by the Company’s Board of Directors are classified as an allocation of undistributed earnings within the equity section of the separate balance sheet, until they have been approved by the Company’s shareholders at the Annual General Meeting. When these dividends have been approved by the shareholders and declared, they are recognized as a liability in the separate balance sheet.

17. Earnings per share

Basic earnings per share amount is computed by dividing net profit attributable to ordinary equity holders of the Group (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Group by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

18. Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Sale of goods

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the merchandise goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Interest

Revenue is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset)

19. Taxation

Current income tax

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to offset current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilized.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred income tax asset to be utilized. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ	
		Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
		Ending balance	Beginning balance
01-Tiền và các khoản tương đương tiền	01-Cash and cash equivalents		
CHỈ TIÊU	ITEMS		
Tiền mặt	Cash on hand	168.816.830	263.928.149
Tiền gửi ngân hàng	Cash at banks	320.102.715	421.989.547
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	Cash equivalents	58.843.614	58.563.153
Tổng cộng	Total	547.763.159	744.480.849
02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	02-Investments held to maturity	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	Short-term Investment Stocks	573.500	573.500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	Provision for Short-term Investments	(198.500)	(198.500)
Tổng cộng	Total	375.000	375.000
03-Phải thu ngắn hạn của khách hàng	03-Short-term trade account receivable	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
1- Bên thứ 3	1- Third party	198.736.357	227.407.031
Các đối tượng khác	Others	198.736.357	227.407.031
2- Bên liên quan	2- Related parties	375.910.622.163	352.590.726.240
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	1.872.624.442	1.172.746.857
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Siam Eco Farm Corporation		562.320
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	30.600.000	1.345.477.714
Brothers Việt Nam	Trading Company Limited	374.007.397.721	350.071.939.349
Tổng cộng	Total	376.109.358.520	352.818.133.271
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	Provision for doubtful receivables	(211.636.996)	(211.636.996)

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied on the same taxable entity by the same taxation authority or when the company intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

20. Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

Additional information for items presented in the Balance Sheet

GIÁ TRỊ THUẦN	Net	375.897.721.524	352.606.496.275
04 -Trả trước cho người bán ngắn hạn	4- Short-term prepayments to suppliers	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
1-Bên thứ 3	1-Third parties3	1.157.225.722	319.515.632
Xuzhou Henghui Braiding Machine co., LTD	Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd.	435.267.000	
Các đối tượng khác	Others	721.958.722	319.515.632
2- Bên liên quan	2- Related parties	46.440.000	46.440.000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	46.440.000	46.440.000
Tổng cộng (1)+(2)	Total (1)+(2)	1.203.665.722	365.955.632
05- Phải thu cho vay ngắn hạn	05-Short-term loan receivable	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Phải thu cho vay ngắn hạn	Short-term loan receivable	189.000.000	252.000.000
Tổng cộng	Total	189.000.000	252.000.000
06- Phải thu ngắn hạn khác	06- Other receivables	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Ngắn hạn	Short-term		
Chi hộ	Payment on behalf	14.675.579.434	13.938.727.940
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	Value-added tax on the financial lease	497.161.862	583.314.395
Phải thu khác	Others	640.514.648	607.434.657
Tạm ứng nhân viên	Advance to employees	1.540.031.765	1.524.813.565
Các khoản ký quỹ, ký cược	Value added tax of finance lease	908.610.000	908.610.000
Tổng cộng	Total	18.261.897.709	17.562.900.557
Trong đó bên liên quan	In which: Related parties		
Ông Veerapong Sawatyanon	Mr. Veerapong Sawatyanon	1.022.753.705	1.022.753.705
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Ms Ngo Tu Dong Khanh	383.485.000	471.496.500
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	11.086.319.809	10.099.468.315
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar VN	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	3.550.000.000	3.800.000.000
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	39.259.625	39.259.625
Tổng cộng	Total	16.081.818.139	15.432.978.145
Dài Hạn	Long-term		
Các khoản ký quỹ, ký cược	Deposits	1.947.142.375	1.947.142.375
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	296.117.240	296.117.240
Tổng cộng	Total	296.117.240	296.117.240
07- Hàng tồn kho	07- Inventories	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2023
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance

Nguyên liệu, vật liệu	Raw materials	39.330.881.923	32.658.629.419
Công cụ, dụng cụ	Tools and equipment	1.400.084.586	1.385.232.512
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Work in process	6.054.871.058	5.975.352.912
Thành phẩm	Finished goods	24.863.868.013	13.246.192.574
Hàng hóa	Merchandises	6.775.287.501	6.777.287.501
Tổng cộng	Total	78.424.993.081	60.042.694.918
Dự phòng hàng tồn kho	Provision for obsolete inventories	(8.699.472.449)	(8.699.472.449)
GIÁ TRỊ THUẦN	Net	69.725.520.632	51.343.222.469

08. Chi phí trả trước		08. Prepaid expenses	
Ngắn hạn	Short-term	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Công cụ dụng cụ	Tools and equipment	305.319.936	245.285.226
Dịch vụ khác	Other services	999.849.409	2.001.363.999
Tổng cộng	Total	1.305.169.345	2.246.649.225
Dài hạn	Long-term	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Công cụ dụng cụ	Tools and equipment	4.011.503.164	4.724.839.219
Tiền thuê đất trả tiền một lần	Prepaid land costs	31.702.441.741	31.966.300.942
Dịch vụ khác	Other services	1.949.437.624	2.317.014.442
Tổng cộng	Total	37.663.382.529	39.008.154.603

09-Tăng giảm tài sản cố định hữu hình		09- Tangible fixed assets			
CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
ITEMS	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Total
1- Nguyên giá TSCĐ - Cost:					
Ngày 31/12/2024	109.972.160.918	357.731.582.001	8.006.595.967	2.493.756.116	478.204.095.002
Mua mới trong năm và đầu tư xây dựng hoàn thành					
New purchase and Transfer from construction in progress	-				
Ngày 31/03/2025	109.972.160.918	357.731.582.001	8.006.595.967	2.493.756.116	478.204.095.002
2- Giá trị hao mòn lũy kế - Accumulated depreciation					
Ngày 31/12/2024	(66.527.572.483)	(271.844.869.132)	(7.465.187.037)	(2.254.164.385)	(348.091.793.037)

Khấu hao trong	(1.322.078.863)	(4.704.860.090)	(21.913.128)	(21.715.932)	(6.070.568.013)
Ngày 31/03/2025	(67.849.651.346)	(276.549.729.222)	(7.487.100.165)	(2.275.880.317)	(354.162.361.050)
3-Giá trị còn lại- Net carrying amount					
Ngày 31/12/2024	43.444.588.435	85.886.712.869	541.408.930	239.591.731	130.112.301.965
Ngày 31/03/2025	42.122.509.572	81.181.852.779	519.495.802	217.875.799	124.041.733.952
4- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao - Original price of fully depreciated fixed assets					
Ngày 31/12/2024	29.577.708.772	192.061.480.451	6.761.643.896		228.400.833.119
Ngày 31/03/2025	29.577.708.772	192.061.480.451	6.761.643.896		228.400.833.119

10- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính		10 - Finance lease assets	
CHỈ TIÊU -	ITEMS	Máy móc, thiết bị Machinery and equipment	Tổng Total
1- Nguyên giá	1- Cost:		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	32.538.817.699	32.538.817.699
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính	Repurchase finance		
Ngày 31/03/2025	31-Mar-25	32.538.817.699	32.538.817.699
2- Giá trị hao mòn	2- Accumulated		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	(3.246.603.133)	(3.246.603.133)
Khấu hao trong năm	Depreciation for the	(735.683.212)	(735.683.212)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	Repurchase finance		
Ngày 31/03/2025	31-Mar-25	(3.982.286.345)	(3.982.286.345)
3- Giá trị còn lại	3- Net carrying		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	29.292.214.566	29.292.214.566
Ngày 31/03/2025	31-Mar-25	28.556.531.354	28.556.531.354
11- Tăng giảm tài sản cố định vô hình	11- Intangible fixed assets		

CHỈ TIÊU	ITEMS	Quyền sử dụng đất Land use rights	Phần mềm máy tính Computer's software	Tổng cộng Total
1- Nguyên giá	1- Cost:			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	2.728.847.348	12.886.285.644	15.615.132.992
Tăng trong năm	New purchase			
Ngày 31/03/2025	31-Mar-25	2.728.847.348	12.886.285.644	15.615.132.992
2- Accumulated depreciation	2- Accumulated depreciation			
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	(2.728.847.348)	(4.819.148.945)	(7.547.996.293)

Khấu hao trong năm	Depreciation for the year	(164.847.049)	(164.847.049)
Ngày 31/12/2024	31-Mar-25	(2.728.847.348)	(4.983.995.994)
3- Giá trị còn lại	3- Net carrying amount		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	8.067.136.699	8.067.136.699
Ngày 31/03/2025	31-Mar-25	7.902.289.650	7.902.289.650
4- Original price of fully depreciated fixed assets	4- Original price of fully depreciated fixed assets		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	2.728.847.348	1.394.132.918
Ngày 31/03/2025	31-Mar-25	2.728.847.348	1.394.132.918

12-Tăng giảm bất động sản đầu tư	12- Investment properties	Nhà xưởng	Tổng cộng
CHỈ TIÊU	ITEMS	Factory	Total
1- Nguyên giá TSCĐ	1- Cost:		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	43.378.125.925	43.378.125.925
Tăng trong năm	New purchase		
Ngày 31/03/2025	31-Mar-25	43.378.125.925	43.378.125.925
2- Giá trị hao mòn lũy kế	2- Accumulated depreciation		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	(6.660.027.883)	(6.660.027.883)
Khấu hao trong năm	Khấu hao trong năm	(427.839.050)	(427.839.050)
Ngày 31/12/2024	31-Mar-25	(7.087.866.933)	(7.087.866.933)
3- Giá trị còn lại	3- Net carrying amount		
Ngày 31/12/2024	31-Dec-24	36.718.098.042	36.718.098.042
Ngày 31/12/2024	31-Mar-25	36.290.258.992	36.290.258.992
13-Chi phí xây	13 - Construction in progress	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Xây dựng cơ bản	Basic Construction	1.540.000.000	1.540.000.000
Tổng cộng	Total	1.540.000.000	1.540.000.000

14- Đầu tư vào công ty con	14- Investment in subsidiaries	Ngày 31/03/2025		Ngày 31/12/2024	
		Ending balance		Beginning balance	
Tên công ty	Name	% sở hữu	Giá trị đầu tư	% sở hữu	Giá trị đầu tư
		own %	Investment value	own %	Investment value
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	100	20.100.000.000	100	20.100.000.000
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar VN	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	100	10.000.000.000	100	10.000.000.000
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	100	31.850.000.000	100	19.640.000.000
Total			61.950.000.000		49.740.000.000

15 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15 - Deferred income tax assets	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
-------------------------------------	---------------------------------	-----------------	-----------------

CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Các khoản dự phòng và trích trước	Provisions and accruals	1.560.506.165	1.560.506.165
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	Unrealized internal profit	93.894.636	93.894.636
Tổng cộng	Total	1.654.400.801	1.654.400.801

16. Phải trả người bán ngắn hạn	16. Short-term trade accounts payable	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
--	--	------------------------	------------------------

Tên nhà cung cấp	Name	Ending balance	Beginning balance
1-Bên thứ 3	1-Third parties	5.844.202.163	8.823.879.081
Công ty TNHH Oracle Việt Nam	Oracle Vietnam Co., Ltd.		622.675.734
Công ty cổ phần INTERLINK	INTERLINK JOINT	278.100.000	624.239.163
Công ty TNHH MTV TMDV Trường Phúc	Trường Phúc Trading	121.149.600	292.235.798
Công ty TNHH Sản phẩm công nghiệp Miền Nam	South Vietnam Industrial		582.255.000
Công ty cổ phần dịch vụ Bảo vệ - Vệ sĩ Hưng Lộc phát	Hưng Lộc Phát	179.280.000	136.080.000
Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd.	Shandong Rope Net Machinery Co., Ltd.	118.516.652	118.516.652
Công ty TNHH TM DV Mộc Khang Long	Moc Khang Long Trading and Service Co., Ltd.	7.810.000	499.021.258
Đối tượng khác	Others	5.139.345.911	5.948.855.476

2- Bên liên quan	2- Related parties	260.700.994.999	201.976.710.572
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	15.207.352.520	15.218.184.920
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	4.121.369.896	1.942.832.128
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	15.179.400	
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation	219.240.000	236.521.254
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	606.308.831	2.106.241.396
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	85.408.660	125.107.798
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Siam Eco Farm Corporation		4.454.000
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	4.402.173.103	3.101.401.907
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	236.043.962.589	179.241.967.169
Tổng cộng (1)+(2)	Total (1)+(2)	266.545.197.162	210.800.589.653

17. Người mua trả tiền trước	17. Buyer pays in advance	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024
-------------------------------------	----------------------------------	------------------------	------------------------

Tên nhà cung cấp	Name	Ending balance	Beginning balance
Bên thứ 3	Third parties	61.216.643	
Các đối tượng khác	Others	61.216.643	
Bên liên quan	Related parties	972.418.234	1.495.528.728
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	972.418.234	1.495.528.728
Tổng cộng	Total	1.033.634.877	1.556.930.665

18. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước	18. Taxes and amounts receivable from/payable to the State budget		
---	--	--	--

	Ngày 31/12/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31/03/2025
CHỈ TIÊU	Beginning balance	Increase	Decrease	31-Dec-25

Phải thu (Chỉ tiêu 152)	Taxes receivables				
Thuế GTGT được khấu trừ	Value added tax to be reclaimed	93.137.472.585	9.673.839.087	6.982.578.227	95.828.733.445
Thuế thu nhập cá nhân	Personal income tax	55.297.663			55.297.663
TỔNG CỘNG	Total	93.192.770.248	9.673.839.087	6.982.578.227	95.884.031.108
Thuế thu nhập doanh nghiệp	Corporate income tax	3.177.169.694		57.487.541	3.119.682.153
Thuế thu nhập cá nhân	Personal income tax	152.747.558	500.062.541	571.210.854	81.599.245
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	Real estate tax, land rent		109.216.986		109.216.986
Tổng cộng	Total	3.329.917.252	609.279.527	628.698.395	3.310.498.384
19 .Chi phí phải trả ngắn hạn	19 . Short-term accrued expenses payable	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024		
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance		
Trích chi phí kiểm toán	Audit expense deduction	318.524.580	164.377.494		
Chi phí trích trước	Advance expense deduction	6.046.228.701	4.803.374.826		
Trích trước chi phí tiền cơm nhân viên	Employee meal expense deduction	215.565.882			
Trích trước chi phí vận Chuyển	Transportation expense deduction	16.000.000	84.490.000		
Tổng cộng	Total	6.596.319.163	5.052.242.320		
20. Phải trả ngắn hạn khác	20. Other payables	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024		
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance		
Kinh phí công đoàn	Union Funds	143.226.800	105.041.045		
Bảo hiểm xã hội	Social Insurance	417.572.414	762.167.430		
Bảo hiểm y tế	Health Insurance	67.223.589	147.231.885		
Phải trả cổ tức	Dividends Payable	55.136.485.660	55.136.485.660		
Bảo hiểm thất nghiệp	Unemployment Insurance	26.958.839	59.769.875		
Phải trả, phải nộp khác	Other Payables	646.579.283	281.041.258		
Thu hộ	Collection on behalf	10.268.332.764	9.295.391.764		
Tổng cộng	Total	66.706.379.349	65.787.128.917		
Trong đó:	In which::				
Bên liên quan	Related parties				
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	10.268.332.764	9.295.391.764		
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	49.658.711.295	49.534.930.473		
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	243.657.533	62.424.657		
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation	26.082.192			
		60.170.701.592	58.892.746.894		
Dài hạn	Long-term				
Ký quỹ	Deposit	17.000.000	17.000.000		
21. Vay và nợ thuê tài Chính	21. Borrowing and finance lease liabilities	Ngày 31/12/2024	Vay trong năm	Trả nợ trong năm	Ngày 31/03/2025
Tên ngân hàng	Name	31-Dec-24	Increase in the year	Decrease in the year	31-Mar-25
Các khoản vay ngắn hạn	Short-term	56.873.906.544	50.833.161.342	43.406.883.678	64.300.184.208
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Vietinbak Joint Stock	38.373.906.544	47.833.161.342	43.406.883.678	42.800.184.208

Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	10.500.000.000			10.500.000.000		
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation		2.000.000.000		2.000.000.000		
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	8.000.000.000	1.000.000.000		9.000.000.000		
Thuê tài chính đến hạn trả	Finance lease due	4.582.298.246		1.546.478.204	3.035.820.042		
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	Vietcombank Financial Leasing Company Limited	1.963.204.598		879.310.142	1.083.894.456		
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chalease	Chalease International Leasing Company Limited	2.131.879.788		545.364.597	1.586.515.191		
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	Vietinbank Financial Leasing Company	487.213.860		121.803.465	365.410.395		
TỔNG CỘNG VAY NGẮN HẠN	Total	61.456.204.790	50.833.161.342	44.953.361.882	67.336.004.250		
Các khoản vay thuê tài chính	Finance lease loans	10.365.150.073			10.365.150.073		
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	Vietcombank Financial Leasing Company Limited	3.162.797.071			3.162.797.071		
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chalease	Chalease International Leasing Company Limited	5.618.907.957			5.618.907.957		
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	Vietinbank Financial Leasing Company	1.583.445.045			1.583.445.045		
TỔNG CỘNG VAY DÀI HẠN	Total	10.365.150.073			10.365.150.073		
TỔNG VAY	Total loan	71.821.354.863	50.833.161.342	44.953.361.882	77.701.154.323		
Trong đó:	In which:						
Bên liên quan	Related parties	Ngày 31/12/2024	Vay trong năm	Trả nợ trong năm	Ngày 31/03/2025		
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	10.500.000.000			10.500.000.000		
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation		2.000.000.000		2.000.000.000		
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	8.000.000.000	1.000.000.000		9.000.000.000		
Tổng cộng	Total	18.500.000.000	3.000.000.000		21.500.000.000		
22- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22- Bonus and welfare fund	Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024				
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance				
Số dư đầu năm	Beginning balance	3.006.087.940	2.003.645.457				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	Transfer from undistributed earnings	1.625.674.060	5.608.644.483				
Sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi	Utilization of fund	(4.631.762.000)	(4.606.202.000)				
Số dư cuối năm	Ending balance		3.006.087.940				
23- Vốn chủ sở hữu - Owners' equity							
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Equity Fluctuation Reconciliation Table							
Chỉ tiêu - Items	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
	Share capital	Share premium	Treasury shares	Foreign exchange	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
Số đầu năm 20234- Balance, 1 January 2024	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	100.285.156.274	5.915.383.779	488.660.954.581

Lợi nhuận thuần trong năm - <i>Net profit for the year</i>					(21.405.853.654)		(21.405.853.654)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi - <i>Appropriation to bonus and welfare fund</i>					(5.608.644.483)		(5.608.644.483)
Công bố chia cổ tức - <i>Appropriation to bonus and</i>					(6.830.994.000)		(6.830.994.000)
Số cuối năm 2024 - Balance, 31 December 2024	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	66.439.664.137	5.915.383.779	454.815.462.444

NĂM NAY- THIS YEAR

Lợi nhuận thuần trong năm - <i>Net profit for the year</i>					(16.277.775.516)		(16.277.775.516)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi - <i>Appropriation to bonus and welfare fund</i>					(1.625.674.060)		(1.625.674.060)
Ngày 31/03/2025 - Balance, 31 March 2025	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	48.536.214.561	5.915.383.779	436.912.012.868

Tên cổ đông	Name	Cổ phiếu phổ thông	Mệnh giá	Trị giá	% sở hữu
		Ordinary shares	Amount	Amount	% owned
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	17.902.909	10.000	179.029.090.000	65,4%
Cổ đông khác	Others	9.463.567	10.000	94.635.670.000	34,6%
Tổng cộng		27.366.476		273.664.760.000	100%

24 - DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	24- REVENUES FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES
--	--

CHỈ TIÊU	ITEMS	Quý 1 - Quarter 1		Lũy kế đến 31/03/2025	Lũy kế đến 31/03/2024
		Q1/2025	Q1/2024	Current year	Previous year
Doanh thu bán thành phẩm	Revenue from sales of finished goods	87.698.920.714	67.544.261.155	87.698.920.714	67.544.261.155
Doanh thu bán phế phẩm	Revenue from selling scrap	1.872.923.216	764.665.232	1.872.923.216	764.665.232
Doanh thu từ dịch vụ thuê xưởng	Revenue from leasing services	2.124.167.352	1.027.427.578	2.124.167.352	1.027.427.578
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Gross revenue	91.696.011.282	69.336.353.965	91.696.011.282	69.336.353.965
Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu	Less				
Hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại	Sales returns and Trade discounts	(232.536.155)	(135.560.520)	(232.536.155)	(135.560.520)
Doanh thu thuần	Net sales	91.463.475.127	69.200.793.445	91.463.475.127	69.200.793.445
Trong đó doanh thu từ bên liên quan	In which: Sales to related parties	Q1/2025	Q1/2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	1.132.396.368	764.665.232	1.132.396.368	764.665.232
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	89.186.392.702	68.079.367.518	89.186.392.702	68.079.367.518
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	1.144.686.075		1.144.686.075	
		91.463.475.145	68.844.032.750	91.463.475.145	68.844.032.750
Doanh thu từ bên thứ 3	Related parties	232.536.137	492.321.215	232.536.137	492.321.215
		91.696.011.282	69.336.353.965	91.696.011.282	69.336.353.965

25- Giá vốn hàng bán	25-Cost of sales	Q1/2025	Q1/2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Giá vốn thành phẩm	Cost of finished goods sold	92.966.748.062	60.816.250.748	92.966.748.062	60.816.250.748
Giá vốn phế phẩm	Cost of scrap	2.516.216.356	896.957.680	2.516.216.356	896.957.680
Giá vốn dịch vụ thuê xưởng	Cost of rental services	535.378.011	530.945.407	535.378.011	530.945.407

Tổng giá vốn	Total	96.018.342.429	62.244.153.835	96.018.342.429	62.244.153.835
26- Doanh thu hoạt động tài chính	26- Income from financial activities	Q1/2025	Q1/2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Lãi tiền gửi	Interest income	862.882	199.417.564	862.882	199.417.564
Chênh lệch tỷ giá	exchange rate difference	1.063.780	14.066.377	1.063.780	14.066.377
Lãi thu hồi đầu tư công ty con	Return on investment in subsidiaries		15.000.000.000		15.000.000.000
Tổng doanh thu tài chính	Total	1.926.662	15.213.483.941	1.926.662	15.213.483.941
27. Chi phí tài chính	27. Expenses from financial activities	Q1/2025	Q1/2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Lỗ chênh lệch tỷ giá	Foreign exchange losses	1.060.544	93.015	1.060.544	93.015
Lãi vay	Loan interests	1.062.060.115	975.850.880	1.062.060.115	975.850.880
Tổng cộng	Total	1.063.120.659	975.943.895	1.063.120.659	975.943.895
28- Chi phí bán hàng	28- Selling expenses	Q1/2025	Q1/2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Chi phí lương	Staff costs	260.914.468	92.329.231	260.914.468	92.329.231
Chi phí thuê	Rental fees	358.095.000	249.895.000	358.095.000	249.895.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Outside service rendered	1.066.835.347	1.064.816.863	1.066.835.347	1.064.816.863
Chi phí khác	Others	475.769.471	580.573.870	475.769.471	580.573.870
Tổng cộng	Total	2.161.614.286	1.987.614.964	2.161.614.286	1.987.614.964
29- Chi phí quản lý	29- General and administration expenses	Q1/2025	Q1/2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Chi phí lương nhân viên quản lý	Staff costs	4.778.958.785	4.721.877.868	4.778.958.785	4.721.877.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Outside service rendered	879.257.375	870.149.786	879.257.375	870.149.786
Chi phí thuê	Rental fees	923.728.196	605.811.773	923.728.196	605.811.773
Chi phí đồ dùng văn phòng	Office supplies	358.677.447	343.935.908	358.677.447	343.935.908
Chi phí khấu hao	Depreciation and amortisation	265.468.340	277.167.134	265.468.340	277.167.134
Chi phí khác	Others	1.305.158.278	2.451.433.247	1.305.158.278	2.451.433.247
Tổng cộng	Total	8.511.248.421	9.270.375.716	8.511.248.421	9.270.375.716
30- Thu nhập khác	30-Other income	Q1/2025	Q1/2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Thu nhập khác	Other income	139.977.434	71.576.730	139.977.434	71.576.730
Tổng cộng	Total	139.977.434	71.576.730	139.977.434	71.576.730
31- Chi phí khác	31- Other costs	Q1/2025	Q1/2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Chi phí khác	Other costs	128.828.944		128.828.944	
Tổng cộng	Total	128.828.944		128.828.944	
Lãi lỗ từ hoạt động khác	Profit and loss from other activities	11.148.490	71.576.730	11.148.490	71.576.730
32-Thuế TNDN	32-Corporate income tax			Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế	Total accounting profit before tax			(16.277.775.516)	10.007.765.706
Chi phí thuế DN hiện hành	Current corporate income tax expense				482.937.661
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Deferred corporate income tax expense				(530.071.732)
Lợi nhuận sau thuế	Profit after corporate income tax			(16.277.775.516)	10.054.899.777
33- Chi phí sản xuất theo yếu tố	33- Production and operation costs by element				

Quý 1 - Quarter 1

Lũy kế 2025

Lũy kế 2024

CHỈ TIÊU	ITEMS	Q1/2025	Q1/2024	Accumulated	Accumulated
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	Raw materials – including in production costs	56.817.463.657	33.245.226.325	56.817.463.657	33.245.226.325
Chi phí nhân công	Staff costs	23.725.607.757	19.460.632.122	23.725.607.757	19.460.632.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Outside service rendered	8.918.648.218	5.732.208.311	8.918.648.218	5.732.208.311
Chi phí khấu hao	Depreciation and amortisation	7.398.937.324	7.607.541.387	7.398.937.324	7.607.541.387
Chi phí khác	Others	18.588.037.240	11.161.691.905	18.588.037.240	11.161.691.905
Tổng cộng	Total	115.448.694.196	77.207.300.050	115.448.694.196	77.207.300.050

34 - Thuế thu nhập doanh nghiệp	34 - Corporate income tax				
CHỈ TIÊU	ITEMS		Lũy kế đến 31/03/2025 Accumulated	Lũy kế đến 31/03/2024 Accumulated	
Chi phí thuế DN hiện hành	Current corporate income tax expense			482.937.661	
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	Deferred corporate income tax expense			(530.071.732)	
Chi phí thuế	Tax expenses			(47.134.071)	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	Profit before tax		(16.277.775.516)	10.007.765.706	
Thuế suất thuế TNDN	CIT rate		20%	20%	
Thuế TNDN theo thuế suất nhóm công ty	At applicable CIT rate for the Group		(3.255.555.103)	2.001.553.141	
Các khoản chi không được trừ tính thuế TNDN	Non-deductible expenses			43.063.802	
Thu nhập không tính thuế (chuyển lợi nhuận)	Tax-free income (profit transfer)			(3.000.000.000)	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại do các khoản lỗ thuế chưa được ghi nhận	Unrecognised deferred tax assets on tax losses		3.255.555.103	908.248.986	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Total tax expenses			(47.134.071)	

Lỗ chịu thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Tax losses available for offset against future taxable income are as follows:

Năm	Tình trạng quyết toán	Lỗ kế toán	Lỗ theo thuế	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ hết hạn	Số lỗ còn lại chưa chuyển	Năm hết hạn
Year incurred	Status of tax review Tax	accounting losses	Tax losses	Tax losses utilised	Expired Loss Number	Tax losses carried forward	Year of expiration
2020	Chưa quyết toán - Outstanding	850.185.883	850.185.883	-	-	850.185.883,00	2025
2023	Chưa quyết toán - Outstanding	5.218.705.200	5.218.705.200	-	-	5.218.705.200,00	2028
2024	Chưa quyết toán - Outstanding	48.592.600.080	48.592.600.080			48.592.600.080,00	2029
2025	Chưa quyết toán - Outstanding	18.533.183.537	18.533.183.537			18.533.183.537,00	2030
Total		73.194.674.700	73.194.674.700			73.194.674.700	

35 -Thuế thu nhập hoãn lại	35 -Deferred corporate income tax
-----------------------------------	--

CHỈ TIÊU	ITEMS	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
		Ngày 31/03/2025	Ngày 31/12/2024	Năm kết thúc ngày 31/03/2025	Năm kết thúc ngày 31/03/2024
		Consolidated balance sheet		Consolidated statement of income	
		Accumulated	Accumulated	Accumulated	Accumulated
Trích lập dự phòng phải thu	Provision for doubtful debt	42.327.399	42.327.399		
Trích lập dự phòng hàng tồn kho	Provision for decline in value of inventories	1.563.492.872	1.563.492.872		
Trích trước chi phí	Short-term accrued expenses	134.992.982	134.992.982		(532.885.007)
Trích trợ cấp thôi việc	Provision for severance allowance	10.201.650	10.201.650		
Chênh lệch tỷ giá gốc ngoại tệ cuối kỳ	Foreign currency translation differences	(190.508.738)	(190.508.738)		2.813.275
Lợi nhuận chưa thực hiện	Unrealised profit	93.894.636	93.894.636		
Tổng cộng	Total	1.654.400.801	1.654.400.801		(530.071.732)

36- Nghiệp vụ các bên liên quan **36. Basic earnings per share**

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

List of related parties as at 31 March 2025 is as follow:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Related parties	Relationship
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	Parent company
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers Việt N	Công ty con	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Subsidiary
Công ty TNHH TM và DV Siam Solar VN	Công ty con	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	Subsidiary
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Công ty con	Siam Brothers Vietnam Global Limited	Subsidiary
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Siam Hightech Vietnam Company Limited	Fellow group compar
Công ty cổ phần VFD	Công ty cùng Tập đoàn	VFD Joint Stock Company	Fellow group compar
Công ty cổ phần VFI VN	Công ty cùng Tập đoàn	VFI VN Corporation	Fellow group compar
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	to members of the
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Công ty cùng Tập đoàn	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	Fellow group compar
			Company related to members of the Board of Management
Công ty cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Siam Eco Farm Corporation	
			Company related to members of the Board of Management
Siam Brothers Net Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Siam Brothers Net Company Limited	
			Company related to members of the Board of Management
Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Siam Brothers Vietnam Chemical Company Limited	

Better Life Asia Pacific Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Better Life Asia Pacific Company Limited	Company related to members of the Board of Management
Better Life Asia Company Limited Ông Veerapong Sawatyanon	Công ty liên quan với thành viên HĐQT Chủ tịch HĐQT	Better Life Asia Company Limited Mr. Veerapong Sawatyanon	Company related to members of the Board of Management Chairman
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ms. Ngo Tu Dong Khanh	Member of Board of Management cum General Director

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01/01 đến 31/03/2025 bao gồm:

Quý 1, Nhóm công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Significant transactions of the Group with its related parties during the previous from 01/01/2025 to 31/03/2025 as follows

During quarter 1, the following transactions with related parties were recognised:

Bên liên quan	Bản chất giao dịch	Related parties	Nature of transactions	31/03/2025 31-Mar-2025	31/03/2024 31-Mar-2024
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	Bán thành phẩm	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Sale of merchandises	89.186.392.702	68.079.367.518
	Mua nguyên vật liệu		Purchase of materials	68.212.244.462	39.394.690.999
	Lợi nhuận được chia		Profit distributed		15.000.000.000
	Lợi nhuận đã trả		Profit paid		14.770.000.000
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar VN	Lợi nhuận được chia	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	Profit distributed		
	Lợi nhuận đã trả		Profit paid	250.000.000	
	Nhận gốc vay		Loan proceed		12.250.000.000
	Lãi vay phải trả		Interest expenses		198.301.369
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Bán máy móc, thiết bị, dự	Siam Brothers Vietnam Global Limited	Equipment and tools and supplies		
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	3.717.671.571	
	Cung cấp dịch vụ cho thuê		Factory rental services rendered	1.144.686.075	
	Cung cấp dịch vụ cho thuê		Machinery rental services rendered	130.048.098	
	Góp vốn		Capital contribution	12.210.000.000	
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	Purchase of materials		
	Mua tài sản cố định		Purchase of fixed assets		177.500.000
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	1.135.305.002	1.013.500.002
	Nhận gốc vay		Loan proceed	1.000.000.000	
	Trả gốc vay		Loan repayment		3.000.000.000
	Lãi vay phải trả		Interest expenses	123.780.822	137.260.274

Công ty cổ phần VFD	Nhận gốc vay	VFD Joint Stock Company	Loan proceed	10.000.000.000
	Trả gốc vay		Loan repayment	3.000.000.000
	Lãi vay phải trả		Interest expenses	181.232.876
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	42.165.000
Công ty cổ phần VFI VN	Nhận gốc vay	VFI VN Corporation	Loan proceed	2.000.000.000
	Lãi vay phải trả		Interest expenses	29.534.247
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	600.741.936
	Mua nguyên vật liệu	Siam Hightech Vietnam Company Limited	Purchase of materials	2.825.004.600
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bán thành phẩm		Sale of merchandises	1.132.396.368
	Sử dụng dịch vụ	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	Purchase of services	339.043.599
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Mua nguyên vật liệu	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	Purchase of materials	17.940.000
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	26.701.056
	Thuê căn hộ		Apartment for rent	240.000.000
	Thuê văn phòng		Office for rent	299.171.232

37-Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán như sau:

37-Remuneration of Board of Management, Board of General Directors and Internal audit subcommittee

During the year, members of Board of Management, Board of General Directors and Internal audit subcommittee received total remuneration as follows:

Họ và tên	Chức vụ	Name	Position	31/03/2025 31-Mar-2025	31/03/2024 31-Mar-2024
				Giai đoạn từ tháng 01 đến tháng 03 năm 2025	Giai đoạn từ tháng 01 đến tháng 03 năm 2024
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT	Mr. Veerapong Sawatyanon	Chairman	-	-
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	Mr. Itthapat Sawatyanon	Member of Board of Management cum Member of Internal audit subcommittee	460.620.000	427.140.000
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên HĐQT	Mr. Huynh Tien Viet	Member of Board of Management	-	-
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	Mr. Le Tran Anh Tuan	Member of Board of Management	235.042.000	259.380.000
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ms. Ngo Tu Dong Khanh	Member of Board of Management cum General Director	218.392.000	220.520.000
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	Mr Le Phung Hao	Independent member of Board of Management cum Member of Internal audit subcommittee	-	-
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thư ký Tiểu ban kiểm toán	Ms. Tran Ngoc Diem Quynh	Secretary of Internal audit subcommittee		134.588.000
Bà Phạm Võ Xuân Dung	Người quản trị công ty	Ms. Pham Vo Xuan Dung	Secretary of Internal audit subcommittee	67.175.000	-

Ông Trần Thanh Long	Phó giám đốc Thương mại	Mr. Tran Thanh Long	Commercial Director	341.550.000	370.050.000
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	Mr. Nguyen Duc Huy	Production Director	241.745.000	252.380.000
Ông Đỗ Minh Quân	Giám đốc tài chính	Mr. Do Minh Quan	Former Chief Financial Officer	218.750.000	-
Tổng cộng - Total				1.783.274.000	1.664.058.000

38 -Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2024 đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt để phát hành.

Người lập và kế toán trưởng
Preparer/Chief Accountant


TRẦN NGỌC DŨNG

38 - Authorisation of separate financial statements

The separate financial statements were approved by the Board of Management and authorised for issuance.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2025

Ho Chi Minh City, Vietnam 22 /04/ 2025

Chủ tịch hội đồng quản trị
Chairman



VEERAPONG SAWATYANON

